TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-ST
Ngày: 08-9-2023
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Văn Hòa;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2023/TLST–DS ngày 10 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 và Quyết hoãn phiên tòa số 71/2023/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1983; nơi cư trú: khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện B1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 4 năm 2023 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Phạm Văn D trình bày:

Ông Phạm Văn D và ông Nguyễn Đình C có mối quan hệ quen biết ngoài xã hội. Ông D cho ông C vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Tháng 10 năm 2020, do không nhớ ngày nên ông D xác định là 30 tháng 10 năm 2020, ông D cho ông C mượn số tiền 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của vợ ông C. Số tiền này ông C hứa mượn qua Tết (khoảng tháng 02/2021) ông C trả nhưng cho đến nay ông C vẫn không trả. Cũng trong ngày 30 tháng 10 năm 2020, ông D nhận gia công cầu thang nhà cho ông C số tiền 7.000.000 đồng, nhưng cho đến nay ông C vẫn không thanh toán. Việc cho vay và gia công lan can ông D và ông C có lập lại văn bản ghi nhận bằng giấy viết tay có tiêu đề giấy cho mượn tiền trong đó ghi rõ các nội dung các lần đưa tiền, chữ viết là ông D viết, phần người cho mượn ông D kí ghi rõ họ tên, phần người mượn tiền là ông C kí ghi rõ họ tên. Cả 02 số tiền này ông D yêu cầu ông C trả lại, không yêu cầu tiền lãi.

Ngày 24 tháng 04 năm 2021, ông D giao cho ông C số tiền 150.000.000 đồng để hùn mua đất, với mức lời 27.000.000 đồng trong thời gian 04 tháng trở lại. Khi giao tiền ông D và ông C thỏa thuận: ông D giao ông C số tiền 150.000.000 đồng, hết hạn 04 tháng không cần biết ông C có mua đất hay đầu tư sinh lợi thì ông C vẫn phải trả lại cho ông D 150.000.000 đồng và 27.000.000 đồng tiền lời. Việc thỏa thuận có lập văn bản ghi nhận bằng giấy viết tay có tiêu đề giấy xác nhận đưa tiền mua đất đề ngày 24 tháng 4 năm 2021, chữ viết là ông D viết, phần bên đưa tiền ông D kí ghi rõ họ tên, phần bên nhận tiền là ông C kí ghi rõ họ tên. Tuy nhiên cho đến nay, ông C vẫn không thanh toán lại số tiền ông D đã đưa. Đối với số tiền này, ông D yêu cầu ông C trả lại 150.000.000 đồng và tiền lãi tính từ 24 tháng 9 năm 2021 cho đến khi Tòa án xét xử, với mức lãi suất là 0.83%/tháng. Tạm tính từ 24 tháng 9 năm 2021 đến 24 tháng 5 năm 2023, số tiền là 150.000.000 đồng x 20 tháng x 0.83% = 24.900.000 đồng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2022, ông D chuyển khoản cho ông C số tiền 5.000.000 đồng để ông C làm thủ tục lấy sổ đất ra phòng công chứng, nhưng ông C không thực hiện và cũng không trả tiền lại cho ông D. Việc chuyển tiền cho ông C có lập văn bản ghi nhận bằng giấy viết tay có tiêu đề giấy cho mượn tiền trong đó ghi rõ các nội dung các lần đưa tiền, chữ viết là ông D viết, phần người cho mượn ông D kí ghi rõ họ tên, phần người mượn tiền là ông C kí ghi rõ họ tên. Số tiền này ông D yêu cầu ông C trả lại không yêu cầu tiền lãi.

Như vậy, ông D yêu cầu ông C trả số nợ gốc là 192.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng là 24.900.000 đồng tính đến ngày 24 tháng 5 năm 2023.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Đình C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, ông C không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc yêu cầu trả nợ vay của ông Phạm Văn D và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông C.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Phạm Văn D vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn Nguyễn Đình C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã L, huyện B1, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự theo quy định Điều 68 của BLTTDS.

Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của BLTTDS.

Về trình tự thụ lý thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 của BLTTDS, thông báo thụ lý cho đương sự và viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 của BLTTDS.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của BLTTDS.

Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn được tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa tuy nhiên vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Ông D trình bày tại các biên bản lấy lời khai về việc ông D cho ông C vay tổng số tiền là 192.000.000 đồng. Những lần vay này thông qua phương thức chuyển khoản và lập giấy vay tiền cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 10/2020 ông D có cho ông C mượn số tiền 30.000.000 đồng hình thức là chuyển khoản vào tài khoản của vợ ông C. Cùng ngày ông D có gia công cầu thang cho gia đình ông C số tiền 7.000.000 đồng. Việc cho vay này có xác lập bằng giấy viết tay trong đó thể hiện người cho vay tiền và người mượn là ông C có ký ghi họ tên và xác nhận của cả hai bên. Số tiền này ông D không yêu cầu tính lãi.

Lần thứ hai: Ngày 24/4/2021, ông D có giao cho ông C số tiền 150.000.000 đồng để hùn mua đất với mức lời là 24.000.000 đồng/04 tháng. Việc thỏa thuận này cũng được lập giấy vay và được bị đơn xác nhận. Riêng đối với phần tiền này ông D yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 0.83%/tháng.

Lần thứ ba: là ngày 24/12/2022 ông D chuyển khoản cho ông C số tiền 5.000.000 đồng để làm thủ tục lấy sổ đất. Việc chuyển tiền thể hiện tại giấy viết tay số tiền này ông D không yêu cầu lãi.

Nguyên đơn cung cấp cho tòa án giấy cho mượn tiền và giấy xác nhận đưa tiền mua đất thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ vay mượn tiền. Xét nội dung của các giấy cho mượn tiền thể hiện việc ông D cho ông C mượn tổng số tiền là 42.000.000 đồng. Việc giao nhận có người cho mượn và người mượn đều có ký tên bởi vậy có căn cứ để xác định việc vay mượn giữa nguyên đon và bị đơn là có thật theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Đối với giấy cho mượn tiền không thể hiện lãi suất cũng như thời hạn thanh toán bởi vậy có căn cứ để xác định đây là hợp đồng vay không có thời hạn cũng như không có lãi suất. Việc ông D không yêu cầu tính lãi đối với phần tiền này là có cơ sở.

Đối với giấy vay thể hiện tiêu đề là "Giấy xác nhận đưa tiền" mà nguyên đơn cung cấp. Giấy vay này thể hiện số tiền vay là 150.000.000 đồng thời hạn thanh toán là 04 tháng với mức lãi thỏa thuận là 27.000.000 đồng. Việc vay mượn giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện nên có cơ sở để xác định hợp đồng vay này đúng quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Hợp đồng vay có thể hiện thời hạn trả là 04 tháng kể từ ngày vay và thể hiện lãi suất. Ông C tới thời hạn thanh toán tuy nhiên không thanh toán được nên ông D yêu cầu Tòa án giải quyết tính lãi đối với phần tiền vay này là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất là 0.83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Phạm Văn D khởi kiện ông Nguyễn Đình C, yêu cầu ông C trả cho ông D số tiền đã vay và tiền lãi, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Đình C có nơi cư trú tại ấp B, xã L, huyện B1, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Phạm Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Đình C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nợ gốc: Ông Phạm Văn D giao tiền cho ông Nguyễn Đình C nhiều lần, cụ thể như sau:

Tháng 10 năm 2020, do không nhớ ngày nên ông D xác định là 30 tháng 10 năm 2020, ông D cho ông C mượn số tiền 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của vợ ông C. Số tiền này ông C hứa mượn qua Tết (khoảng tháng 02/2021) ông C trả nhưng cho đến nay ông C vẫn không trả.

Ngày 24 tháng 04 năm 2021, ông D giao cho ông C số tiền 150.000.000 đồng để hùn mua đất nhưng đến nay ông C không trả.

Ngày 24 tháng 12 năm 2022, ông D giao ông C số tiền 5.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản để ông C làm thủ tục lấy sổ đất ra phòng công chứng, nhưng ông C không thực hiện và cũng không trả tiền lại cho ông D.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020, ông D nhận gia công làm cầu thang nhà cho ông C số tiền 7.000.000 đồng nhưng đến nay ông C chưa trả tiền cho ông D.

Tổng số tiền ông C còn nợ ông D là 192.000.000 đồng. Việc ông C thiếu tiền ông D được lập lại văn bản bằng giấy viết tay có tiêu đề giấy cho mượn tiền trong đó ghi rõ các nội dung các lần đưa tiền, chữ viết là do ông D viết, phần người mượn tiền ông C kí ghi rõ họ tên.

Có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa ông Phạm Văn D và ông Nguyễn Đình C là có thật, do hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết với nhau. Hai bên xác lập lại giao dịch bằng văn bản, khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, ông D yêu cầu ông C trả số tiền nợ gốc 192.000.000 đồng là có căn cứ nên hội đồng

xét xử chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi: Ông D chỉ yêu cầu ông C trả lãi đối với số tiền đã vay 150.000.000 đồng (đã vay 24 tháng 5 năm 2021), tính lãi từ 24 tháng 9 năm 2021 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm 18 tháng 8 năm 2023 là 22 tháng 24 ngày, tiền lãi được tính như sau: 150.000.000 đồng x 22 tháng x 24 ngày x 0.83%/tháng = 28.386.000 đồng. Hợp đồng vay số tiền 150.000.000 đồng giữa ông D và ông C thuộc trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm của khoản tiền vay) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả từ khi nợ quá hạn đến thời điểm trả nợ (thời điểm xét xử sơ thẩm), trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Xét, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là phù hợp quy định của pháp luật, thời gian tính lãi mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 5, 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích nêu trên xét yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn phải trả 192.000.000 đồng nợ gốc và 28.386.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 220.386.000 đồng là có căn cứ nên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đình C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, các Điều 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn D đối với bị đơn ông Nguyễn Đình C về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Đình C phải trả cho ông Phạm Văn D số tiền 220.386.000 (hai trăm hai mươi triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn) đồng, trong đó bao gồm: 192.000.000 (một trăm chín mươi hai triệu) đồng nợ gốc và 28.386.000 (hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí. Hoàn lại cho ông D 5.858.250 (năm triệu tám trăm năm mươi tám nghìn hai trăm năm mươi) đồng đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0010215 ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Đình C phải nộp 11.019.300 (mười một triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết